

Phụ lục I
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		35.768	100	35.768	
I	Loại đất					
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.730	91,51	30.348	84,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	323,4	0,90	273,8	0,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>161,1</i>	<i>0,45</i>	<i>133,2</i>	<i>0,37</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	311,2	0,87	175,1	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.793,7	88,89	28.889,7	80,77
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	212,9	0,60	215,0	0,60
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0,3</i>		<i>0,3</i>	<i>0,00</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,4	0,25	69,8	0,20
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH			725,0	2,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.969	8,30	5.419	15,15
2.1	Đất quốc phòng	CQP	46,4	0,13	71,2	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN	5,5	0,02	9,0	0,03
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,7	0,19	136,3	0,38
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,1	0,04	145,6	0,41
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	24,8	0,07	49,1	0,14
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,5	0,02	10,5	0,03
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,3	0,01	44,0	0,12
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.519,5	4,25	3.284,3	9,18
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.027,8</i>	<i>2,87</i>	<i>1.928,3</i>	<i>5,39</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>362,3</i>	<i>1,01</i>	<i>788,1</i>	<i>2,20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,4</i>	<i>0,00</i>	<i>50,8</i>	<i>0,14</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,0</i>	<i>0,01</i>	<i>8,4</i>	<i>0,02</i>

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,0	0,13	74,1	0,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,7	0,04	35,2	0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,4	0,02	328,0	0,92
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,6	0,00	1,1	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,4	0,01	16,0	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,7	0,00	2,4	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,9	0,14	45,5	0,13
-	Đất chợ	DCH	1,4	0,00	6,3	0,02
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,8	0,02	5,2	0,01
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,0	0,00	133,2	0,37
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	646,0	1,81	735,7	2,06
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT			195,5	0,55
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,9	0,04	24,0	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,9	0,01	5,9	0,02
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	587,4	1,64	536,2	1,50
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,2	0,05	29,6	0,08
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			3,8	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	69	0,19	0	0,00
II	Khu chức năng					
1	Đất đô thị	KDT			3.124	8,73
2	Khu sản xuất nông nghiệp (chuyên trồng lúa nước, cây công nghiệp lâu năm)	KNN	31.955	89,34	29.223	81,70
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	213	0,60	225	0,63
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	70	0,19	136	0,38
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			595	1,66
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			152	0,42
7	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			108	0,30
8	Khu dân cư nông thôn	DNT			2.370	6,63
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			772	2,16